

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH A THUẬN**

Bản án số: 26/2021/DS-ST

Ngày: 17/9/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH A THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Thuận.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Hạnh

2. Bà Lê Thị Kiều Hương

-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ .

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên Tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh B ; xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý: 120/2021/TLST-DS, ngày 15 tháng 6 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2021/QĐXX-DS, ngày 10 tháng 8 năm 2021 và thông báo mở lại phiên tòa số: 05/2021/TB-TA, ngày 07/9/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị A , sinh năm: 1973

Nơi cư trú: Số 204, đường ĐT 720, thôn 4, xã V , huyện Đ , tỉnh B .

2. Bị đơn: Vương Thị Mộng Lành, sinh năm: 1975

Nơi cư trú: Số 11, đường số 76, thôn 6, xã V , huyện Đ , tỉnh B .

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Phạm Thành Công, sinh năm: 1969 (chồng chị A)

Nơi cư trú: số 204, đường ĐT 720, thôn 4, xã V , huyện Đ , tỉnh B .

3.2 Phạm Văn Bắc, sinh năm: 1975 (chồng chị Lành)

Nơi cư trú: Số 67, đường số 72, thôn 6, xã V , huyện Đ , tỉnh A

Tại phiên tòa:

Có mặt nguyên đơn, bị đơn, người liên quan Phạm Thành Công.

Vắng mặt người liên quan anh Phạm Văn T lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, biên bản không hòa giải được có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Chị và chị L có quen biết với nhau nên vào năm 2018 chị có cho chị L vay nhiều lần tiền với lãi suất 4%/tháng. Khi vay thì chị L nói với chị là vay dùng mục đích chăm sóc cây cao su, trả nợ và phát triển kinh tế trong gia đình. Đến tháng 11/2019 chị L còn nợ chị 125.000.000đồng tiền gốc đang vay và tiền lãi chưa trả từ ngày 01/12/2019. Nay chị yêu cầu chị L và anh T phải trả cho chị số tiền gốc hiện đang vay 125.000.000đồng và tiền lãi tính như sau:

Từ 01/12/2019 đến ngày 17/9/2021 là 20 tháng 17 ngày:

$125.000.000\text{đồng} \times 1,66\%/tháng \times 20\text{ tháng } 17\text{ ngày} = 42.675.000\text{đồng tiền lãi}$

Theo biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản không hòa giải được có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, bị đơn trình bày: Chị và anh T có đăng ký kết hôn với nhau. Chị có vay nhiều lần tiền của chị A, chị không nhớ đã vay bao nhiêu lần và tổng số tiền vay bao nhiêu. Khi chị vay thì chồng chị là anh T đi làm ở xa nên anh T không biết việc chị vay tiền của chị A. Các lần chị vay tiền của chị A, thì chị vay dùng vào mục đích trả nợ, phát triển kinh tế trong gia đình. Do vay nợ nhiều lần nên chị chỉ nhớ rằng chị và chị A đã tổng kết lại số tiền của chị đang vay còn thiếu của chị A là 125.000.000đồng tiền gốc, còn tiền lãi thì chị đã trả hết tháng 11/2019. Nay chị A khởi kiện chị để đòi số tiền gốc đang vay là 125.000.000đồng thì chị đồng ý. Về tiền lãi thì chị đồng ý tính lãi suất từ ngày 01/12/2019 là 1,66%/tháng, nhưng chị xin 50% số tiền lãi này, vì điều kiện kinh tế hiện nay của chị rất khó khăn.

Theo biên bản tự khai biên bản không hòa giải được có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thành C trình bày:

Số tiền mà chị A cho chị L vay là tài sản chung của anh và chị. Vì vậy, nay anh thống nhất về việc chị A yêu cầu chị L và anh T phải liên đới trả tiền gốc và tiền lãi cho anh chị.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2021 của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T trình bày: anh và chị L là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại UBND xã V. Hiện nay anh chị vẫn chung sống cùng nhau. Năm 2017 anh đi làm ăn xa, nhưng anh vẫn thường xuyên về nhà và thường xuyên sinh sống tại nhà. Việc khởi kiện của chị A đối với chị L và anh thì anh có nghe chị L nói lại, nhưng vì khi vay anh không biết. Việc chị L khai chị vay tiền của chị A nhằm mục đích trả nợ và phát triển kinh tế trong gia đình thì anh không chắc, nhưng anh cũng không có chứng cứ nào để chứng minh việc chị L vay tiền của chị A là để tiêu sài cá nhân chị L. Vì vậy, anh xác định anh không hề liên quan đến số tiền mà chị L vay của chị A. Anh không đồng ý liên đới cùng chị L để trả tiền cho chị A.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến như sau:

-Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

-Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Thành C đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với anh Phạm Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

-Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về tiền gốc: Buộc chị L và anh T phải liên đới trả số tiền 125.000.000đồng tiền gốc.

Về tiền lãi: Buộc chị L và anh T phải liên đới trả tiền lãi từ tháng 12/2019 với lãi suất 1,66%/tháng.

Về án phí DSST: Buộc chị L và anh T phải liên đới chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, những lời khai được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và Kiểm Sát Viên tại phiên tòa;

[1]Về thủ tục tố tụng: Kể từ ngày Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định về việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự được quy định tại chương X Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ rằng anh đã tự từ bỏ tham gia tố tụng. Theo quy định của điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt là đúng pháp luật.

[2] Xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2021 và các tài liệu chứng cứ cũng như lời khai của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, bỏ các lễ sau: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là số tiền tổng kết của nhiều khoản vay và đang tiếp tục cho vay tiếp, nhưng vì không trả gốc và lãi của việc cho vay này nên nguyên đơn mới kiện.

[3] Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh B theo quy định tại khoản 1, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]Xét về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn và các tài liệu Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc khởi kiện chị Vương Thị Mộng L là bị đơn trong việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản bởi các lẽ sau:

-Chữ ký và chữ viết trong giấy vay tại bút lục số 07 và 08 thì chị Vương Thị Mộng L đã thừa nhận đúng là chữ ký và chữ viết của chị. Mặt khác chị cũng thừa nhận hiện nay chị còn thiếu số tiền gốc đang vay của chị A là 125.000.000đồng. Căn cứ vào quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật không cần phải chứng minh.

[4.2] Xét về khoản tiền vay gốc:

Nguyên đơn khẳng định bị đơn còn nợ số tiền vay gốc là 125.000.000đồng, bị đơn cũng thừa nhận số tiền gốc đang vay này. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền vay gốc là có căn cứ để chấp nhận.

[4.3] Về thời hạn vay và tiền lãi:

- Về thời hạn vay: Trong giấy vay không thể hiện thời hạn vay, mặt khác nguyên đơn và bị đơn cũng không thể chứng minh được thời hạn cho vay. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy rằng đây là hợp đồng cho vay không có thời hạn

-Về tiền lãi: Tuy trong giấy vay tiền không thể hiện nội dung là lãi suất bao nhiêu %/tháng, nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận rằng đây là hợp đồng cho vay có lãi, nhưng lãi suất cao hơn lãi suất do pháp luật quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều không thể chứng minh được đã nhận và trả bao nhiêu tiền lãi (vì thời gian dài, có nhiều khoản vay khác nhau). Vì vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định lãi suất đã trả và đã nhận. Do đó không có căn cứ để tính lại số tiền lãi đã trả và đã nhận.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất của số tiền 125.000.000đồng với lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với thời điểm cho vay vào năm 2018. Mặt khác trong bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn cũng chấp nhận trả lãi suất này của số tiền 125.000.000đồng. Do đó Hội đồng xét xử C nhận sự thỏa thuận về lãi suất của nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ tất cả các phân tích trên, cho thấy đã chứng minh rằng đây là hợp đồng cho vay có lãi, cụ thể .:

Từ ngày 01/12/2019 đến ngày 17/9/2021 là 20 tháng 17 ngày:

$125.000.000\text{đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 20\text{ tháng } 17\text{ ngày} = 42.675.000\text{đồng tiền lãi}$

[4.4] Xét về việc nghĩa vụ liên đới trả tiền: Mặc dù một mình chị Vương Thị Mộng L đứng ra vay số tiền này, nhưng số tiền này dùng vào mục đích trả nợ, chi tiêu, phát triển kinh tế trong gia đình của anh chị. Vì vậy, cần áp dụng Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình để buộc anh Phạm Văn T phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị L trả cho bà A và anh C số tiền gốc và lãi trên là phù hợp.

Từ tất cả các phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc chị Vương Thị Mộng L và anh Phạm Văn T phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thị A và anh Phạm Thành C tổng số tiền 167.675.000đồng (trong đó 125.000.000đồng tiền gốc và 42.675.000đồng tiền lãi).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận về tiền gốc và tiền lãi. Vì vậy cần buộc chị Vương Thị Mộng L và anh Phạm Văn T phải liên đới chịu toàn bộ án phí DSST trên số tiền phải trả nợ là:

$167.675.000\text{đồng} \times 5\%$ giá trị tài sản có tranh chấp = 8.383.000đồng án phí DSST phải chịu.

Do yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A được chấp nhận. Vì vậy chị Nguyễn Thị A không phải chịu án phí DSST. Vì vậy trả lại cho bà A số tiền đã nộp.

[6] Về áp dụng án lệ:

Nghiên cứu các bản án lệ do TAND tối cao C bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

[7] Xét ý kiến của Kiểm Sát Viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tiền gốc và tiền lãi: Quan điểm buộc chị Vương Thị Mộng L và anh Phạm Văn T phải liên đới trả là phù hợp với nội dung vụ án. Vì vậy hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm này.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 264, 266, 267 và điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 280, Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015
- Căn cứ Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
- Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu về tiền gốc và tiền lãi của nguyên đơn.

1/ Buộc chị Vương Thị Mộng L và anh Phạm Văn T phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thị A và anh Phạm Thành C tổng số tiền 167.675.000đồng (trong đó 125.000.000đồng tiền gốc và 42.675.000đồng tiền lãi).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị A và anh Phạm Thành C có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng chị Vương Thị Mộng L và anh Phạm Văn T phải liên đới chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Vương Thị Mộng L và anh Phạm Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 8.383.000đồng (*tám triệu, ba trăm, tám mươi ba ngàn đồng*) án phí DSST. Án phí nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ .

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 4.365.000đồng trong biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005394, ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ .

3/Về quyền kháng cáo: Báo cho chị Nguyễn Thị A , Vương Thị Mộng Lành, anh Phạm Thành C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 17/9/2021; anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4/ Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ ;
- Thi hành án DS huyện Đ ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, quyết định./.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Xuân Thuận

